





WE ARE AN INDEPENDENT MEMBER OF
THE GLOBAL ADVISORY
AND ACCOUNTING NETWORK

aasc.com.vn

AASC AUDITING FIRM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CỘC SÁU - VINACOMIN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 25/06/2024

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 40
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 40

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 25/06/2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 2042/QĐ-BCN ngày 08/06/2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh lần đầu số 2203000745 ngày 02 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 7 số 5700101002 ngày 05 tháng 12 năm 2019 và Giấy xác nhận nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 13 tháng 05 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phường Cẩm Phú, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Ngô Thế Phiệt	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Thuần	Thành viên
Ông Nguyễn Tấn Long	Thành viên
Ông Đinh Thái Bình	Thành viên
Ông Lưu Hoàng Sinh	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Thuần	Giám đốc
Ông Nguyễn Tấn Long	Phó Giám đốc
Ông Đinh Thái Bình	Phó Giám đốc
Ông Trần Nhật Quang	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Lương Anh	Trưởng ban
Ông Nguyễn Thiện Thành	Thành viên
Bà Trần Thị Điệp	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá, dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 25/06/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 25/06/2024, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính phủ ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Quảng Ninh, ngày 17 tháng 10 năm 2024

TM. Ban Giám đốc
Nguyễn Giám đốc

Nguyễn Văn Thuận

Giám đốc công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV



Đặng Thanh Bình

Số: 181024.004/BCTC.KT3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin được lập ngày 17 tháng 10 năm 2024, từ trang 06 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 25 tháng 06 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 25/06/2024 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin tại ngày 25 tháng 06 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 25/06/2024, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc báo cáo tài chính đến Thuyết minh số 01 - bản Thuyết minh báo cáo tài chính, sau ngày 25/06/2024, khi hoàn thành thủ tục hợp nhất doanh nghiệp với Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin, Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin đã chấm dứt tồn tại. Công ty hợp nhất là Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV được kế thừa toàn bộ quyền và lợi ích hợp pháp, chịu trách nhiệm về các nghĩa vụ, các khoản nợ chưa thanh toán và các nghĩa vụ tài sản khác của Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin. Do đó Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 25/06/2024 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

Ngoài ra, chúng tôi cũng xin lưu ý người đọc báo cáo tài chính đến Thuyết minh số 36 - bản Thuyết minh báo cáo tài chính. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh tương ứng trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 không so sánh được với số liệu tương ứng trên Báo cáo tài chính của kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 25/06/2024 do khác biệt về mặt thời gian.

Vấn đề nhấn mạnh này không làm ảnh hưởng tới ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần nêu trên của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biển

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0743-2023-002-1

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2024

Lê Văn Hưng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 3953-2023-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 25 tháng 06 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	25/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		688.816.486.070	767.245.543.615
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	278.955.452	1.038.853.235
111	1. Tiền		278.955.452	1.038.853.235
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		164.518.703.995	141.248.930.397
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	154.335.705.656	140.538.447.961
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	198.813.110	198.813.110
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	9.984.185.229	511.669.326
140	IV. Hàng tồn kho	7	337.713.692.613	510.137.707.488
141	1. Hàng tồn kho		337.713.692.613	510.137.707.488
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		186.305.134.010	114.820.052.495
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	172.163.760.263	104.025.648.962
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	14.141.373.747	10.794.403.533
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		496.165.132.008	546.884.684.568
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		69.941.303.450	65.161.310.408
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	69.941.303.450	65.161.310.408
220	II. Tài sản cố định		376.268.506.995	421.622.234.370
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	376.268.506.995	421.622.234.370
222	- Nguyên giá		2.772.327.236.147	3.033.028.737.116
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.396.058.729.152)	(2.611.406.502.746)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	-	-
228	- Nguyên giá		1.714.833.057	1.714.833.057
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.714.833.057)	(1.714.833.057)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		290.000.000	4.757.193.805
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	290.000.000	4.757.193.805
260	VI. Tài sản dài hạn khác		49.665.321.563	55.343.945.985
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	9.450.278.152	15.128.902.574
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	30	40.215.043.411	40.215.043.411
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.184.981.618.078	1.314.130.228.183

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 25 tháng 06 năm 2024
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	25/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		877.540.041.582	921.972.973.086
310	I. Nợ ngắn hạn		806.539.646.243	824.573.088.945
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	294.477.730.152	348.959.659.176
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	-	779.602.256
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	25.535.873.538	65.873.394.237
314	4. Phải trả người lao động		14.297.747.120	43.271.978.170
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	394.525.020	1.417.057.361
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	10.611.035.296	11.285.287.974
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	451.936.509.609	341.314.114.634
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		9.286.225.508	11.671.995.137
330	II. Nợ dài hạn		71.000.395.339	97.399.884.141
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	68.734.262.293	94.537.400.293
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	18	2.266.133.046	2.862.483.848
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		307.441.576.496	392.157.255.097
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	307.441.576.496	392.157.255.097
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		324.961.050.000	324.961.050.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		324.961.050.000	324.961.050.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		2.040.317.377	2.040.317.377
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(19.559.790.881)	65.155.887.720
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		40.215.043.411	4.951.154.893
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		(59.774.834.292)	60.204.732.827
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.184.981.618.078	1.314.130.228.183

Quảng Ninh, ngày 17 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu

Nguyên Kế toán trưởng

Nguyên Giám đốc

Vũ Thị Thơ

Phạm Thanh Phương

Nguyễn Văn Thuận

Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV



Đặng Thanh Bình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 25/06/2024

Mã	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 25/06/2024	Năm 2023
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	1.066.764.417.198	2.268.369.650.780
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.066.764.417.198	2.268.369.650.780
11	4. Giá vốn hàng bán	22	1.046.681.365.904	2.042.439.020.715
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20.083.051.294	225.930.630.065
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	1.011.511.766	1.923.863.727
22	7. Chi phí tài chính	24	12.392.405.837	36.434.690.934
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		12.392.405.837	36.434.690.934
25	8. Chi phí bán hàng	25	1.160.687.045	2.611.165.450
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	79.390.330.172	128.705.499.000
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(71.848.859.994)	60.103.138.408
31	11. Thu nhập khác	27	14.156.344.490	19.655.026.206
32	12. Chi phí khác	28	2.082.318.788	1.699.648.895
40	13. Lợi nhuận khác		12.074.025.702	17.955.377.311
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(59.774.834.292)	78.058.515.719
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	-	17.853.782.892
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(59.774.834.292)	60.204.732.827
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	(1.839)	1.853

Quảng Ninh, ngày 17 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu

Nguyên Kế toán trưởng

Nguyên Giám đốc



Vũ Thị Thơ



Phạm Thanh Phương



Nguyễn Văn Thuận

Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV

Giám đốc




Đặng Thanh Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 25/06/2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 25/06/2024	Năm 2023
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(59.774.834.292)	78.058.515.719
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		50.083.593.842	110.571.313.497
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(10.972.818.767)	(20.873.940.154)
06	- Chi phí lãi vay		12.392.405.837	36.434.690.934
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(8.271.653.380)	204.190.579.996
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(24.862.299.503)	215.790.301.350
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		172.424.014.875	(236.738.799.593)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(115.414.508.843)	(41.171.589.218)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(62.459.486.879)	19.714.723.896
14	- Tiền lãi vay đã trả		(12.431.254.982)	(36.450.231.633)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(16.350.000.000)	(43.058.244.320)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		83.500.000	89.100.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(17.623.894.023)	(7.790.195.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(84.905.582.735)	74.575.645.478
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.925.333.131)	(2.934.680.744)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		11.990.228.253	18.950.076.427
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		10.364.355	28.864.675
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		9.075.259.477	16.044.260.358
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		607.403.236.823	1.208.083.914.602
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(522.583.979.848)	(1.299.282.904.502)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(9.748.831.500)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		75.070.425.475	(91.198.989.900)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 25/06/2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 25/06/2024	Năm 2023
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(759.897.783)	(579.084.064)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		1.038.853.235	1.617.937.299
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	278.955.452	1.038.853.235

Quảng Ninh, ngày 17 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu

Nguyên Kế toán trưởng

Nguyên Giám đốc

Vũ Thị Thơ

Phạm Thanh Phương

Nguyễn Văn Thuận

Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV

Giám đốc



Đặng Thanh Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 25/06/2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 2042/QĐ-BCN ngày 08/06/2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh lần đầu số 2203000745 ngày 02 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 7 số 5700101002 ngày 05 tháng 12 năm 2019 và Giấy xác nhận nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 13 tháng 05 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phường Cẩm Phú, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 324.961.050.000 VND; vốn điều lệ thực góp đến ngày 25 tháng 06 năm 2024 là 324.961.050.000 VND; tương đương 32.496.105 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 25 tháng 06 năm 2024 là: 1.842 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là: 1.964 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Khai thác khoáng sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác và thu gom than non;
- Khai thác và thu gom than bùn;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là thực hiện Hợp đồng giao nhận thầu khai thác sàng tuyển, chế biến than với Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Hàng kỳ, căn cứ vào khối lượng sản phẩm giao nộp được nghiệm thu và các chỉ tiêu theo Hợp đồng đã ký, hai bên quyết toán và thanh lý hợp đồng.

Theo Quyết định số 1263/QĐ-TTg ngày 27/10/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án cơ cấu lại Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam đến năm 2025, ngày 09/01/2024, Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin và Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin đã ký kết hợp đồng hợp nhất.

Thông tin về Công ty hợp nhất như sau:

- Tên doanh nghiệp: Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV;
- Trụ sở chính: Số 42, phố Kim Đồng, phường Cẩm Tây, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh;
- Vốn điều lệ: 619.352.020.000 VND, tương đương 619.352.020 cổ phần.

Sau ngày 25/06/2024, Công ty hợp nhất hoàn thành đăng ký doanh nghiệp, Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin chấm dứt tồn tại; Công ty hợp nhất được kế thừa toàn bộ quyền và lợi ích hợp pháp, chịu trách nhiệm về các nghĩa vụ, các khoản nợ chưa thanh toán và các nghĩa vụ tài sản khác của Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 25/06/2024 là kỳ kế toán cuối cùng của Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Thời gian phân bổ chi phí trả trước
- Ước tính dự phòng phải trả
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong quy trình sản xuất.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Các tài sản khác	06 - 07 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

2.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.10. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.
- Chi phí lớp xe được phân bổ vào chi phí trong kỳ căn cứ theo định mức sản xuất, trong đó có tính toán đến tác động của các yếu tố sức chịu tải trung bình của đất đá vận chuyển tác động lên lớp, cung độ vận tải và nhiệt độ môi trường khi hoạt động so với nhiệt độ môi trường tham chiếu thông số của nhà sản xuất.
- Chi phí sửa chữa lớn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 24 tháng.
- Chi phí thuê hoạt động tài sản cố định được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian thuê từ 44 tháng đến 64 tháng.
- Chi phí khoan thăm dò được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 36 tháng đến 60 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 1 đến 3 năm.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.18. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.20. Chi phí tài chính

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành/ hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai (do việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 25/06/2024, Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24. Thông tin bộ phận

Do Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực khai thác khoáng sản trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN

	25/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Tiền mặt	278.955.452	126.859.571
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	-	911.993.664
	278.955.452	1.038.853.235

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	25/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	153.026.482.086	-	140.241.984.190	-
- Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam - Công ty Tuyển Than Cửa Ông - TKV	112.661.195.450	-	78.498.253.167	-
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	40.355.411.116	-	61.731.579.535	-
- Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	1.890.000	-	2.542.860	-
- Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	-	-	907.608	-
- Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV	1.375.920	-	1.091.340	-
- Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hoá chất Mỏ Việt Bắc - Micco	520.560	-	1.056.780	-
- Công ty Công nghiệp Hoá chất Mỏ Quảng Ninh	6.089.040	-	6.552.900	-
Bên khác	1.309.223.570	-	296.463.771	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.309.223.570	-	296.463.771	-
	154.335.705.656	-	140.538.447.961	-

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	25/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
- Công ty Luật TNHH Đức Minh Hà Nội	198.813.110	-	198.813.110	-
	198.813.110	-	198.813.110	-

6. PHẢI THU KHÁC

	25/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
a.1) Chi tiết theo nội dung				
- Phải thu người lao động	472.713.302	-	384.318.183	-
- Phải thu Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam tiền hỗ trợ thu nhập cho người lao động	9.429.000.000	-	-	-
- Phải thu khác	82.471.927	-	127.351.143	-
	9.984.185.229	-	511.669.326	-
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
Bên liên quan				
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	9.429.000.000	-	-	-
Bên khác				
- Các đối tượng khác	555.185.229	-	511.669.326	-
	9.984.185.229	-	511.669.326	-
b) Dài hạn				
b.1) Chi tiết theo nội dung				
- Ký cược, ký quỹ	57.325.954.455	-	53.547.108.824	-
- Phải thu tiền lãi ký quỹ	12.615.348.995	-	11.614.201.584	-
	69.941.303.450	-	65.161.310.408	-
b.2) Chi tiết theo đối tượng				
Bên khác				
- Quỹ Bảo vệ Môi trường tỉnh Quảng Ninh	69.941.303.450	-	65.161.310.408	-
	69.941.303.450	-	65.161.310.408	-

7. HÀNG TỒN KHO

	25/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	16.343.260.109	-	15.551.976.110	-
- Công cụ, dụng cụ	135.946.000	-	276.599.196	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	287.216.211.040	-	469.702.228.807	-
- Thành phẩm	34.018.275.464	-	24.606.903.375	-
	337.713.692.613	-	510.137.707.488	-

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	25/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Dự án đồ đất lần biên	290.000.000	290.000.000
Dự án đầu tư xây dựng công trình mỏ than Cọc Sáu	-	4.467.193.805
	290.000.000	4.757.193.805

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	279.350.851.750	1.077.372.294.856	1.510.875.211.958	16.441.622.601	148.988.755.951	3.033.028.737.116
- Mua trong kỳ	-	-	150.000.000	-	-	150.000.000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	432.256.029	156.770.079	-	2.553.500.828	3.142.526.936
- Tăng khác	-	-	4.100.000.000	-	-	4.100.000.000
- Thanh lý, nhượng bán	(22.231.589.221)	(81.655.357.674)	(160.101.688.770)	(3.790.302.886)	(315.089.354)	(268.094.027.905)
- Phân loại lại	-	11.322.361.602	(11.322.361.602)	-	-	-
Số dư cuối kỳ	257.119.262.529	1.007.471.554.813	1.343.857.931.665	12.651.319.715	151.227.167.425	2.772.327.236.147
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	211.298.025.356	969.726.103.197	1.314.761.206.226	15.951.297.384	99.669.870.583	2.611.406.502.746
- Khấu hao trong kỳ	4.505.298.556	11.509.668.922	28.938.031.638	121.777.888	5.008.816.838	50.083.593.842
- Hao mòn trong kỳ	633.739.217	-	-	-	-	633.739.217
- Thanh lý, nhượng bán	(20.202.667.969)	(81.655.357.674)	(160.101.688.770)	(3.790.302.886)	(315.089.354)	(266.065.106.653)
- Phân loại lại	-	7.754.819.186	(7.754.819.186)	-	-	-
Số dư cuối kỳ	196.234.395.160	907.335.233.631	1.175.842.729.908	12.282.772.386	104.363.598.067	2.396.058.729.152
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	68.052.826.394	107.646.191.659	196.114.005.732	490.325.217	49.318.885.368	421.622.234.370
Tại ngày cuối kỳ	60.884.867.369	100.136.321.182	168.015.201.757	368.547.329	46.863.569.358	376.268.506.995

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 222.524.741.938 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.687.676.433.010 VND.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính với nguyên giá 1.714.833.057 VND đã hết khấu hao và vẫn đang sử dụng.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	25/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Chi phí bảo hiểm máy móc thiết bị	3.478.581.274	85.703.679
- Chi phí phân bổ lớp xe đặc chủng	115.662.853.954	102.863.910.302
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.041.409.862	1.076.034.981
- Chi phí sửa chữa tài sản	51.980.915.173	-
	172.163.760.263	104.025.648.962
b) Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí khoan thăm dò	1.076.004.013	2.093.845.717
- Chi phí sửa chữa lớn	3.357.533.218	5.251.173.628
- Chi phí thuê hoạt động TSCĐ	-	3.686.255.079
- Chi phí trả trước dài hạn khác	5.016.740.921	4.097.628.150
	9.450.278.152	15.128.902.574

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	25/06/2024	01/01/2024
						VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - chi nhánh Đông Quảng Ninh	VND	3% - 7,5%	Dưới 12 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	114.162.240.053	98.293.472.276
Ngân hàng TMCP Quân đội - chi nhánh Quảng Ninh	VND	3% - 7,93%	Dưới 12 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	-	51.528.463.706
						<u>397.185.416.775</u>	<u>277.165.616.646</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	25/06/2024	01/01/2024
						VND	VND
Bên khác							
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Cẩm Phả	VND	3 % - 8,3%	Năm 2025	Bổ sung nguồn vốn	Thế chấp	123.485.355.127	158.685.898.281
						5.630.996.293	7.878.996.293
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	10,5% - 11,4%	Năm 2025	Bổ sung nguồn vốn	Thế chấp	5.695.500.000	9.492.500.000
Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Cẩm Phả	VND	8% - 12,5%	Từ năm 2023 đến năm 2029	Bổ sung nguồn vốn	Thế chấp	66.277.025.834	77.144.025.834
Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	7,93% - 10,7%	Từ năm 2023 đến năm 2026	Mua sắm tài sản	Thế chấp	13.752.000.000	17.192.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Cẩm Phả	VND	7,72% - 10,1%	Từ năm 2023 đến năm 2027	Mua sắm tài sản	Thế chấp	32.129.833.000	46.978.376.154
						<u>123.485.355.127</u>	<u>158.685.898.281</u>
						<u>(54.751.092.834)</u>	<u>(64.148.497.988)</u>
						<u>68.734.262.293</u>	<u>94.537.400.293</u>

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng

Khoản đến hạn trả sau 12 tháng

Các khoản vay từ các ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	25/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	140.147.794.567	140.147.794.567	154.655.104.024	154.655.104.024
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư TKV - Xí nghiệp Vật tư Cẩm Phả	72.742.256.875	72.742.256.875	57.962.877.758	57.962.877.758
- Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	687.690.000	687.690.000	-	-
- Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	1.352.844.207	1.352.844.207	1.082.578.162	1.082.578.162
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	2.750.639.168	2.750.639.168	4.582.008.416	4.582.008.416
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	151.361.828	151.361.828	363.620.528	363.620.528
- Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin	17.237.069.463	17.237.069.463	21.408.110.627	21.408.110.627
- Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Cẩm Phả	30.288.401.259	30.288.401.259	41.126.573.501	41.126.573.501
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	529.434.720	529.434.720	134.347.160	134.347.160
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu than - Vinacomin - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	109.728.000	109.728.000	548.350.240	548.350.240
- Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	651.177.814	651.177.814	724.088.300	724.088.300
- Viện cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	636.085.950	636.085.950	1.580.888.290	1.580.888.290
- Trường Cao đẳng than Khoáng sản Việt Nam	-	-	75.965.850	75.965.850
- Công ty TNHH MTV Môi trường - Vinacomin	9.130.355.597	9.130.355.597	14.631.083.197	14.631.083.197
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMI	3.111.720.214	3.111.720.214	6.146.630.166	6.146.630.166
- Công ty Cổ phần Tin học Công nghệ Môi trường - Vinacomin	243.089.100	243.089.100	1.235.324.795	1.235.324.795
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	-	-	266.601.927	266.601.927
- Công ty Cổ phần Địa chất Mỏ - TKV	145.060.452	145.060.452	1.564.041.451	1.564.041.451
- Bệnh viện Than - Khoáng sản	-	-	187.371.656	187.371.656
- Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam - Trung tâm Cấp cứu Mỏ - Vinacomin	380.879.920	380.879.920	1.034.642.000	1.034.642.000

	25/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên khác	154.329.935.585	154.329.935.585	194.304.555.152	194.304.555.152
- Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Quang Minh	41.115.073.250	41.115.073.250	10.632.203.242	10.632.203.242
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Tân Tiến	13.723.756.631	13.723.756.631	29.678.890.149	29.678.890.149
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Xây dựng Phương Thảo	15.561.736.000	15.561.736.000	23.375.856.000	23.375.856.000
- Phải trả các đối tượng khác	83.929.369.704	83.929.369.704	130.617.605.761	130.617.605.761
	294.477.730.152	294.477.730.152	348.959.659.176	348.959.659.176

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	25/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Cơ khí Hòn Gai - Vinacomin	-	779.602.256
	-	779.602.256

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	14.349.020.619	20.637.012.936	34.704.286.412	-	281.747.143
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	10.816.710.060	-	16.350.000.000	5.533.289.940	-
Thuế thu nhập cá nhân	308.811.951	-	633.610.852	562.539.635	237.740.734	-
Thuế Tài nguyên	-	38.536.536.773	134.540.358.992	149.159.265.348	-	23.917.630.417
Thuế Nhà đất, tiền thuê đất	10.485.591.582	-	20.515.330.437	18.400.081.928	8.370.343.073	-
Phí bảo vệ môi trường với hoạt động khai thác khoáng sản	-	2.171.126.785	12.425.440.065	13.260.070.872	-	1.336.495.978
Các loại thuế khác	-	-	27.373.825	27.373.825	-	-
	10.794.403.533	65.873.394.237	188.779.127.107	232.463.618.020	14.141.373.747	25.535.873.538

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	25/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	7.915.390	46.764.535
- Chi phí phải trả khác	386.609.630	1.370.292.826
	394.525.020	1.417.057.361

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	25/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung		
- Kinh phí công đoàn	258.879.320	201.898.320
- Đoàn phí công đoàn	-	17.755.772
- Đóng góp của cán bộ công nhân viên để xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư 10/10	7.832.752.625	7.832.752.625
- Các quỹ hỗ trợ, tương trợ của Công ty	-	1.864.854.177
- Thuế GTGT phải nộp	2.164.358.799	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	355.044.552	1.368.027.080
	10.611.035.296	11.285.287.974
b) Chi tiết theo đối tượng		
<i>Bên khác</i>		
- Cán bộ nhân viên	7.832.752.625	7.832.752.625
- Cơ quan thuế	2.164.358.799	-
- Các đối tượng khác	613.923.872	3.452.535.349
	10.611.035.296	11.285.287.974

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	25/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Dự phòng phải trả khác - Chi phí tập trung hình thành tài sản	2.266.133.046	2.862.483.848
	2.266.133.046	2.862.483.848

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	324.961.050.000	2.040.317.377	4.951.154.893	331.952.522.270
Lãi trong năm trước	-	-	60.204.732.827	60.204.732.827
Số dư cuối năm trước	324.961.050.000	2.040.317.377	65.155.887.720	392.157.255.097
Số dư đầu kỳ này	324.961.050.000	2.040.317.377	65.155.887.720	392.157.255.097
Lỗ trong kỳ này	-	-	(59.774.834.292)	(59.774.834.292)
Phân phối lợi nhuận	-	-	(24.940.844.309)	(24.940.844.309)
Số dư cuối kỳ này	324.961.050.000	2.040.317.377	(19.559.790.881)	307.441.576.496

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 45/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17/04/2024, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận lũy kế đến năm 2023 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
		VND
Lợi nhuận lũy kế đến 31/12/2023	100,00%	65.155.887.720
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	23,32%	15.192.012.809
Chi trả cổ tức	14,96%	9.748.831.500
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	61,72%	40.215.043.411

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	25/06/2024	Tỷ lệ	01/01/2024	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	211.224.690.000	65,00	211.224.690.000	65,00
Các cổ đông khác	113.736.360.000	35,00	113.736.360.000	35,00
	324.961.050.000	100	324.961.050.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 25/06/2024	Năm 2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	324.961.050.000	324.961.050.000
- Vốn góp cuối kỳ	324.961.050.000	324.961.050.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	9.748.831.500	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	9.748.831.500	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(9.748.831.500)	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(9.748.831.500)	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	-	-

d) Cổ phiếu

	25/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32.496.105	32.496.105
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	32.496.105	32.496.105
- Cổ phiếu phổ thông	32.496.105	32.496.105
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32.496.105	32.496.105
- Cổ phiếu phổ thông	32.496.105	32.496.105
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ Công ty

	25/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	2.040.317.377	2.040.317.377
	2.040.317.377	2.040.317.377

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty đang thuê đất theo các hợp đồng sau:

- Theo hợp đồng số 88/HĐ-TĐ ngày 03/06/2021 ký với Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh, Công ty thuê đất sử dụng làm trụ sở, nhà xưởng sản xuất, nhà tập thể và khai thác than tại địa chỉ phường Cẩm Phú, thành phố Cẩm Phả, thời hạn thuê 30 năm từ ngày 01/01/1996 đến ngày 01/01/2026 theo Quyết định số 4626/QĐ-UB ngày 23/12/1997 của UBND tỉnh là 12.669 m², với đơn giá thuê đất đối với thửa đất làm trụ sở văn phòng là 16.000 VND/m²/năm, đối với thửa đất làm văn phòng đang ủy là 11.200 VND/m²/năm, đối với thửa đất làm nhà tập thể là 9.000 VND/m²/năm, đối với thửa đất làm văn phòng đội xe là 40.000 VND/m²/năm. Diện tích đang quản lý theo Quyết định số 4625/QĐ-UB ngày 23/12/1997 của UBND tỉnh là 1.162.833,7 m², đơn giá thuê đất là 3.263 VND/m²/năm.

- Theo hợp đồng số 440/HĐ-TĐ ngày 28/12/2021 với Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh, Công ty thuê đất sử dụng làm nhà văn hóa của Công ty tại phường Cẩm Phú, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, diện tích đất là 8.777,5 m², thời hạn thuê 07 năm đến hết ngày 01 tháng 01 năm 2026. Đơn giá thuê đất là 4.350 VND/m²/năm.

- Theo hợp đồng số 168/HĐ-TĐ ngày 25/09/2019 với Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh, Công ty thuê đất sử dụng làm trạm xá mở tại phường Cẩm Phú, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, diện tích đất là 9.132,8 m², thời hạn thuê 07 năm hết đến ngày 01 tháng 01 năm 2026. Đơn giá thuê đất là 1.485 VND/m²/năm.

- Theo hợp đồng số 91/HĐ-TĐ ngày 01/08/2022 với Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh, Công ty thuê đất sử dụng làm sân vận động tại phường Cẩm Phú, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, diện tích đất là 8.345 m², thời hạn thuê 10 năm đến hết ngày 11 tháng 09 năm 2026. Đơn giá thuê đất là 5.348 VND/m²/năm.

- Theo hợp đồng số 87/HĐ-TĐ ngày 03/06/2021 với Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh, Công ty thuê đất sử dụng để sản xuất phường Cẩm Phú, thành phố Cẩm Phả, diện tích đang quản lý theo Quyết định số 490/QĐ-UB ngày 30/01/2002 của UBND tỉnh là 486.973,6 m², thời hạn thuê 25 năm từ ngày 30/01/2002 đến ngày 30/01/2027. Đơn giá thuê đất là 3.263 VND/m²/năm.

- Theo hợp đồng số 148/HĐ-TĐ ngày 15/09/2023 với Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh, Công ty thuê đất sử dụng làm nhà xưởng, khai trường khai thác than và bãi đổ thải tại phường Cẩm Phú, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, diện tích đất là 879.749,5 m², thời hạn thuê đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2023. Đơn giá thuê đất là 3.915 VND/m²/năm. Hiện Công ty đang làm thủ tục gia hạn hợp đồng thuê.

- Theo hợp đồng số 86/HĐ-TĐ ngày 03/06/2021 với Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh, Công ty thuê đất sử dụng làm khai trường khai thác than, bãi thải, nhà xưởng tại địa chỉ phường Cẩm Phú, thành phố Cẩm Phả, diện tích đang quản lý là 710.208,3 m², thời hạn thuê 09 năm từ ngày 08/02/2016 đến ngày 31/12/2025. Đơn giá thuê đất là 3.263 VND/m²/năm.

- Theo hợp đồng số 90/HĐ-TĐ ngày 01/08/2022 với Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh, Công ty thuê đất sử dụng để thực hiện dự án nâng cấp hệ thống đập chắn đất Khe Rẻ tại phường Cửa Ông, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, diện tích đất là 215.497,5 m², thời hạn thuê 50 năm đến hết ngày 06 tháng 04 năm 2057. Đơn giá thuê đất tại là 4.800 VND/m²/năm.
- Theo hợp đồng số 189/HĐ-TĐ ngày 12/12/2023 với Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh, Công ty thuê đất sử dụng làm khai trường khai thác than, khu sàng tuyển và mặt bằng sản công nghiệp tại các phường Cửa Ông, Cẩm Phú, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, tổng diện tích đất là 1.590.159,4 m², thời hạn thuê đến năm 2025. Đơn giá thuê đất tại phường Cẩm Phú là 4.350 VND/m²/năm, đơn giá thuê đất tại phường Cửa Ông là 4.800 VND/m²/năm.
- Theo hợp đồng số 49/HĐ-TĐ ngày 25/03/2019 với Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh, Công ty thuê đất sử dụng làm bãi đổ thải tại các phường Cửa Ông, Mông Dương, Cẩm Phú, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, tổng diện tích đất là 1.404.241 m², thời hạn thuê đến năm 2025. Đơn giá thuê đất là 1.835 VND/m²/năm.
- Theo hợp đồng số 169/HĐ-TĐ ngày 25/9/2019 với Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh, Công ty thuê đất sử dụng làm bãi đổ thải tại phường Cửa Ông và phường Mông Dương thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, diện tích đất là 571.222,5 m², thời hạn thuê đất 06 năm đến hết ngày 31/12/2025. Đơn giá thuê đất tại phường Cửa Ông là 2.000 VND/m²/năm và đơn giá thuê đất tại phường Mông Dương là 2.500 VND/m²/năm.
- Theo hợp đồng số 97/HĐ-TĐ ngày 10/06/2020 với Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh, Công ty thuê đất sử dụng làm bãi đổ thải tại phường Cẩm Phú, phường Mông Dương, phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, diện tích đất là 1.807.258 m², thời hạn thuê 10 năm đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025. Đơn giá thuê đất tại phường Cẩm Phú và phường Cẩm Sơn là 3.263 VND/m²/năm, đơn giá thuê đất tại phường Mông Dương là 5.400 VND/m²/năm.
- Theo hợp đồng số 126/HĐ-TĐ ngày 07/08/2023 với Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh, Công ty thuê đất sử dụng làm bãi đổ thải tại phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, diện tích đất là 251.885,2 m², thời hạn thuê 07 năm đến hết ngày 26 tháng 06 năm 2025. Đơn giá thuê đất là 5.400 VND/m²/năm.
- Theo hợp đồng số 127/HĐ-TĐ ngày 07/08/2023 với Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh, Công ty thuê đất sử dụng làm khai trường khai thác than tại các phường Cẩm Thịnh, Cửa Ông, Cẩm Phú, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, diện tích đất là 323.977 m², thời hạn thuê 07 năm đến hết ngày 26 tháng 06 năm 2025. Đơn giá thuê đất tại phường Cửa Ông và phường Cẩm Thịnh là 4.800 VND/m²/năm, tại phường Cẩm Phú là 2.700 VND/m²/năm.
- Theo hợp đồng số 147/HĐ-TĐ ngày 15/09/2023 với Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh, Công ty thuê đất sử dụng làm kho than và khai trường khai thác than tại phường Cẩm Phú, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, diện tích đất là 251.100,7 m², thời hạn thuê đất đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2023. Đơn giá thuê đất là 4.350 VND/m²/năm. Công ty đang làm thủ tục gia hạn hợp đồng thuê.
- Theo hợp đồng số 146/HĐ-TĐ ngày 15/09/2023 với Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh, Công ty thuê đất sử dụng làm bãi đổ thải tại phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, diện tích đất là 162.969,9 m², thời hạn thuê 02 năm đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025. Đơn giá thuê đất là 5.400 VND/m²/năm.

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 25/06/2024		Năm 2023
	VND		VND
Doanh thu bán than	1.063.288.163.496	2.258.244.115.876	
Doanh thu khác	3.476.253.702	10.125.534.904	
	1.066.764.417.198	2.268.369.650.780	
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	1.048.806.377.487	2.262.557.211.619	
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)			

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 25/06/2024	Năm 2023
	VND	VND
Giá vốn bán than	1.044.276.409.566	2.034.022.143.048
Giá vốn khác	2.404.956.338	8.416.877.667
	1.046.681.365.904	2.042.439.020.715
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	323.771.198.452	820.262.704.298

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 25/06/2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi	10.364.355	28.864.675
Lãi tiền gửi ký quỹ	1.001.147.411	1.894.999.052
	1.011.511.766	1.923.863.727

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 25/06/2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	12.392.405.837	36.434.690.934
	12.392.405.837	36.434.690.934

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 25/06/2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	45.016.987	366.482.850
Chi phí nhân công	3.961.262	56.357.084
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.671.834	59.345.446
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.073.601.177	2.060.273.712
Chi phí khác bằng tiền	32.435.785	68.706.358
	1.160.687.045	2.611.165.450

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 25/06/2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.637.666.040	3.888.876.828
Chi phí nhân công	13.739.001.540	31.015.974.218
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.147.391.913	2.420.685.846
Thuế, phí, lệ phí	20.782.077.987	27.541.175.880
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.830.713.485	15.580.657.579
Chi phí khác bằng tiền	33.253.479.207	48.258.128.649
	79.390.330.172	128.705.499.000

27. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 25/06/2024	Năm 2023
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	9.961.307.001	18.950.076.427
Lãi do đánh giá lại tài sản thuê tài chính	4.100.000.000	-
Tiền phạt thu được	34.973.132	-
Thu nhập khác	60.064.357	704.949.779
	14.156.344.490	19.655.026.206
Trong đó: Thu nhập khác từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	-	22.166.971

28. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 25/06/2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí đầu tư không hình thành tài sản	1.556.148.350	-
Các khoản bị phạt	24.373.825	-
Chi phí khác	501.796.613	1.699.648.895
	2.082.318.788	1.699.648.895
Trong đó: Chi phí khác mua từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	444.770.319	-

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 25/06/2024 VND	Năm 2023 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(59.774.834.292)	78.058.515.719
Các khoản điều chỉnh tăng	14.411.288.244	4.797.248.680
- Chi phí không hợp lệ	2.029.246.762	4.797.248.680
- Chi phí lãi vay không được trừ	12.382.041.482	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	(45.363.546.048)	82.855.764.399
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	16.571.152.880
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ này	-	1.282.630.012
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	10.816.710.060	36.021.171.488
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(16.350.000.000)	(43.058.244.320)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	(5.533.289.940)	10.816.710.060

30. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	25/06/2024 VND	01/01/2024 VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	40.215.043.411	40.215.043.411
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	40.215.043.411	40.215.043.411

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 25/06/2024 VND	Năm 2023 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(59.774.834.292)	60.204.732.827
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(59.774.834.292)	60.204.732.827
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	32.496.105	32.496.105
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.839)	1.853

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tại ngày 25 tháng 06 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 25/06/2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	378.393.578.446	914.470.902.464
Chi phí nhân công	121.438.309.860	306.060.690.949
Chi phí khấu hao tài sản cố định	50.083.593.842	110.571.313.497
Chi phí dịch vụ mua ngoài	165.565.893.307	639.885.520.848
Chi phí khác bằng tiền	238.676.361.988	447.170.681.944
	954.157.737.443	2.418.159.109.702

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 25/06/2024				
Phải thu khách hàng, phải thu khác	164.319.890.885	69.941.303.450	-	234.261.194.335
	164.319.890.885	69.941.303.450	-	234.261.194.335

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2024				
Tiền	911.993.664	-	-	911.993.664
Phải thu khách hàng, phải thu khác	141.050.117.287	65.161.310.408	-	206.211.427.695
	141.962.110.951	65.161.310.408	-	207.123.421.359

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 25/06/2024				
Vay và nợ	451.936.509.609	68.543.062.293	191.200.000	520.670.771.902
Phải trả người bán, phải trả khác	305.088.765.448	-	-	305.088.765.448
Chi phí phải trả	394.525.020	-	-	394.525.020
	757.419.800.077	68.543.062.293	191.200.000	826.154.062.370
Tại ngày 01/01/2024				
Vay và nợ	341.314.114.634	94.155.600.293	381.800.000	435.851.514.927
Phải trả người bán, phải trả khác	360.244.947.150	-	-	360.244.947.150
Chi phí phải trả	1.417.057.361	-	-	1.417.057.361
	702.976.119.145	94.155.600.293	381.800.000	797.513.519.438

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngoài sự kiện hợp nhất với Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin sau ngày 25/06/2024 đã trình bày tại Thuyết minh số 1, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Xí nghiệp Vật tư Cẩm Phả	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Xí nghiệp Vận tải, xếp dỡ	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	Cùng Công ty mẹ
Công ty Kho vận & Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ
Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	Cùng Công ty mẹ
Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Cẩm Phả	Cùng Công ty mẹ
Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất mỏ Việt Bắc MICCO - Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu than - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu than - Vinacomin tại Thành phố Hồ Chí Minh	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ
Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ
Trường Cao đẳng Than - Khoáng Sản Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Môi trường - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ
Bệnh viện Than - Khoáng sản	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ và Thiết bị Mỏ	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV	Cùng Công ty mẹ
Trung tâm Điều dưỡng ngành Than - VVMI	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ
Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV	Cùng Công ty mẹ
Viện Khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ
Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ
Trung tâm Điều dưỡng ngành than-VVMI - Chi nhánh Tổng Công ty Chi nhánh mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Cùng Công ty mẹ
Ông Ngô Thế Phiệt	Chủ tịch HĐQT
Ông Trần Thế Thành	Chủ tịch HĐQT (nghỉ hưu từ ngày 01/08/2023)
Ông Lưu Hoàng Sinh	Thành viên HĐQT độc lập
Ông Nguyễn Văn Thuận	Thành viên HĐQT - Giám đốc

Bên liên quan

Ông Nguyễn Tấn Long
Ông Đinh Thái Bình
Ông Trần Nhật Quang
Ông Phạm Thanh Phương
Ông Nguyễn Trung Thành
Bà Nguyễn Thị Lương Anh
Bà Trần Thị Điệp
Ông Vũ Thiện Thành

Mối quan hệ

Thành viên HĐQT - Phó Giám đốc
Thành viên HĐQT - Phó Giám đốc
Phó Giám đốc
Kế toán trưởng
Thư ký HĐQT
Trưởng BKS
Thành viên BKS
Thành viên BKS

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 25/06/2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng, dịch vụ	1.048.806.377.487	2.262.557.211.619
- Công ty Kho vận & Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	229.840.264.117	856.266.714.003
- Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	818.875.182.412	1.406.084.503.244
- Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin	2.718.000	18.768.000
- Công ty Cổ phần Vật tư - Xí nghiệp Vật tư Cẩm Phả	57.939.550	121.567.190
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	-	3.433.000
- Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	9.644.338	18.194.913
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	1.969.000	4.055.500
- Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV	2.005.000	5.710.500
- Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Cẩm Phả	1.402.500	1.569.500
- Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV	262.000	2.744.000
- Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất mỏ Việt Bắc - MICCO	1.093.500	3.887.000
- Công ty Cổ phần Than Đèo Nai	1.873.570	2.254.769
- Công ty Công nghiệp Hoá chất Mỏ Quảng Ninh	12.023.500	23.810.000
Thu nhập khác	-	22.166.971
- Công ty Kho vận & Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	-	22.166.971
Mua hàng hóa, dịch vụ	323.771.198.452	820.262.704.298
- Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Xí nghiệp Vật tư Cẩm Phả	223.501.885.698	516.176.661.236
- Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Xí nghiệp Vận tải, xếp dỡ	-	735.544.200
- Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	636.750.000	-
- Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Cẩm Phả	44.595.687.463	162.940.599.936
- Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	5.342.838.930	11.773.833.495
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	1.539.660.525	15.190.156.062
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	761.583.000	2.211.081.500
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	25.799.937.008	63.094.895.996
- Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu than - Vinacomin	551.007.000	362.600.000
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu than - Vinacomin tại Thành phố Hồ Chí Minh	233.008.000	4.050.441.000
- Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	1.053.245.739	1.999.613.438
- Viện Cơ Khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	1.810.247.000	3.530.565.000

	Kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 25/06/2024	Năm 2023
	VND	VND
- Trường Cao Đẳng Than - Khoáng Sản Việt Nam	320.762.600	444.647.700
- Công ty TNHH MTV Môi trường - Vinacomin	8.797.591.593	20.992.421.802
- Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	3.807.148.346	7.352.412.005
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	416.666.667	276.744.380
- Bệnh viện Than - Khoáng sản	-	1.061.875.216
- Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ và Thiết bị Mỏ	1.030.713.989	1.307.800.344
- Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	1.567.642.668	1.717.860.757
- Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV	134.315.233	1.863.050.231
- Trung tâm Điều dưỡng ngành than - VVMI	265.718.400	-
- Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	358.272.000	358.272.000
- Viện Khoa học Công nghệ Mỏ	92.592.593	-
- Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin	1.153.924.000	2.552.924.000
- Trung tâm Điều dưỡng ngành than-VVMI- Chi nhánh Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	-	268.704.000
Chi phí khác	444.770.319	-
- Công ty Kho vận & Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	444.770.319	-
Thu nhập của người quản lý chủ chốt		

	Chức danh	Kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 25/06/2024	Năm 2023
		VND	VND
- Ông Ngô Thế Phiệt	Chủ tịch HĐQT	30.069.000	15.420.000
- Ông Trần Thế Thành	Chủ tịch HĐQT (nghỉ hưu ngày 01/08/2023)	-	44.740.000
- Ông Lưu Hoàng Sinh	Thành viên HĐQT	128.115.000	262.800.000
- Ông Nguyễn Văn Thuận	Thành viên HĐQT - Giám đốc	196.128.307	532.803.000
- Ông Nguyễn Tấn Long	Thành viên HĐQT - Phó Giám đốc	177.455.769	472.094.000
- Ông Đinh Thái Bình	Thành viên HĐQT - Phó Giám đốc	177.455.769	465.038.000
- Ông Trần Nhật Quang	Phó Giám đốc (bỏ nhiệm ngày 06/04/2023)	151.505.885	304.550.000
- Ông Nguyễn Trung Thành	Thư ký HĐQT	113.616.462	227.439.523
- Ông Phạm Thanh Phương	Kế toán trưởng	139.132.885	384.690.000
- Bà Nguyễn Thị Lương Anh	Trưởng ban KS	26.793.000	61.161.000
- Bà Trần Thị Diệp	Thành viên BKS	111.304.615	206.644.622
- Ông Vũ Thiệu Thành	Thành viên BKS	106.276.762	202.149.301

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh tương ứng trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 không so sánh được với số liệu tương ứng trên Báo cáo tài chính kỳ này do khác biệt về mặt thời gian.

Quảng Ninh, ngày 17 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu

Vũ Thị Thơ

Nguyên Kế toán trưởng

Phạm Thanh Phương

Nguyên Giám đốc

Nguyễn Văn Thuận

Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV



Giám đốc

Đặng Thanh Bình

